



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

Trang

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIÊM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	05-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-38

---

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 1. Thông tin chung về ngân hàng:

#### Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 12 năm 2010.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

#### Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

#### Mã chứng khoán: NVB

#### Hoạt động chính của Ngân hàng:

Huy động vốn, tiếp nhận vốn, ủy thác, vay vốn, cho vay, chiết khấu các thương phiếu, hùn vốn liên doanh, dịch vụ thanh toán và các nghiệp vụ ngân hàng khác được phép thực hiện.

Trụ sở chính: Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số chi nhánh: 19 chi nhánh

Tổng số công ty con: 01 công ty

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc trong niên độ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản Trị

Ông NGUYỄN VĨNH THỌ

Chủ tịch

Ông ĐẶNG THÀNH TÂM

Thành viên thường trực

Ông LÊ QUANG TRÍ

Thành viên

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ông VŨ ĐỨC GIANG	Thành viên
Ông NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Thành viên
Ông NGUYỄN TRI HỒ	Thành viên
Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Thành viên

### Ban Kiểm soát

Bà NGÔ THỊ PHƯƠNG THÚY	Trưởng ban
Bà LÊ THỊ MỸ HẠNH	Thành viên
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông LÊ QUANG TRÍ	Tổng Giám đốc
Ông CAO KIM SON CƯỜNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN GIANG NAM	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN HỒNG SƠN	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN CAO HỮU TRÍ	Phó Tổng Giám đốc
Ông HUỲNH VĨNH PHÁT	Kế toán trưởng

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan

TP.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



LÊ QUANG TRÍ

Tổng Giám Đốc



Số: 0711460 /AISC-DN1

# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3.Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Email: aisc@aisc.com.vn

Fax: (84.8) 3930 4281

Website: www.aisc.com.vn



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIBANK)

Kính gửi:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2012 của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt (Navibank) từ trang 05 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Ngân hàng. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bảng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt (Navibank) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Kiểm toán viên

Đậu Nguyễn Lý Hàng

Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Phạm Thị Hồng Uyên

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel : (04) 3782 0045/46/47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khê Dist, Da Nang

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscdt@dng.vnn.vn

Representative in Can Tho : 5D, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Can Tho City.

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

<b>A. Tài sản</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	366.339.105.883	780.425.865.473
II. Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	V.2	958.601.222.426	595.699.666.111
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	3.020.351.300.464	4.073.193.582.546
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3.020.351.300.464	4.073.193.582.546
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		252.150.065	939.944.883
VI. Cho vay khách hàng		12.755.542.449.898	10.638.936.137.653
1. Cho vay khách hàng	V.4	12.914.681.747.568	10.766.554.795.247
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(159.139.297.670)	(127.618.657.594)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.6	1.866.937.092.570	1.867.069.699.410
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		166.937.092.570	167.069.699.410
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.700.000.000.000	1.700.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	747.126.656.630	586.115.000.000
1. Đầu tư vào công ty con		47.000.000.000	47.000.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		703.515.000.000	539.115.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.388.343.370)	-
IX. Tài sản cố định		139.908.844.673	106.528.327.604
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	74.556.938.136	65.339.551.257
- Nguyên giá TSCĐ		121.089.886.678	100.632.221.772
- Hao mòn TSCĐ		(46.532.948.542)	(35.292.670.515)
2. Tài sản cố định vô hình	V.9	65.351.906.537	41.188.776.347
- Nguyên giá TSCĐ		70.288.404.802	45.412.744.702
- Hao mòn TSCĐ		(4.936.498.265)	(4.223.968.355)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản Có khác	V.10	2.639.560.527.465	1.366.150.880.069
1. Các khoản phải thu	V.10.1	2.184.539.814.327	944.104.925.563
2. Các khoản lãi, phí phải thu	V.10.2	383.462.072.686	173.329.782.480
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.3	71.558.640.452	248.716.172.026
Tổng cộng tài sản Có		22.494.619.350.074	20.015.059.103.749

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 5

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

B. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	51.238.062.951	160.419.214.738
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	3.475.827.963.281	5.308.626.322.774
1. Tiền gửi của TCTD khác		3.475.827.963.281	5.308.626.322.774
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.13	14.822.282.688.737	10.721.301.807.605
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	374.013.700.000	254.363.200.000
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.15	259.697.875.200	689.193.033.000
VII. Các khoản nợ khác	V.16	296.665.746.115	859.852.087.447
1. Các khoản lãi, phí phải trả	V.16.1	184.347.711.402	134.376.613.357
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.16.2	101.243.327.291	725.475.474.090
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.16.3	11.074.707.422	-
VIII. Vốn và các quỹ	V.17	3.214.893.313.790	2.021.303.438.185
1. Vốn của TCTD		2.980.571.140.030	1.820.234.850.000
- Vốn điều lệ		3.010.215.520.000	1.820.234.850.000
- Vốn đầu tư XDCB		-	-
- Thặng dư Vốn cổ phần		-	-
- Cổ phiếu quỹ		(29.644.379.970)	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		68.767.761.269	44.730.689.127
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		165.554.412.491	156.337.899.058
- Lợi nhuận / lỗ năm nay		165.552.255.991	156.337.899.058
- Lợi nhuận / lỗ lũy kế năm trước		2.156.500	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn Chủ sở hữu		22.494.619.350.074	20.015.059.103.749

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Ghi chú</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		1.034.138.786.038	351.143.116.633
1. Bảo lãnh vay vốn		15.000.000.000	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		852.196.109.297	245.259.992.195
3. Bảo lãnh khác		166.942.676.741	105.883.124.438

Kế toán trưởng

Huỳnh Vĩnh Phát

TP. HCM ngày 15 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Quang Trí

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	2.691.189.906.407	1.713.665.587.170
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.19	1.952.200.761.103	1.224.485.399.459
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>738.989.145.304</b>	<b>489.180.187.711</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.20	34.666.485.420	37.878.007.047
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.20	15.481.552.965	9.925.639.106
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>19.184.932.455</b>	<b>27.952.367.941</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	VI.21	(92.792.861.534)	2.595.767.327
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	-
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		(4.062.408.822)	(1.233.241.449)
5. Thu nhập từ hoạt động khác		23.277.935.707	5.616.383.396
6. Chi phí hoạt động dịch vụ khác		829.037.519	906.183.110
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	VI.23	<b>22.448.898.188</b>	<b>4.710.200.286</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	VI.22	<b>990.000.000</b>	<b>4.373.156.866</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	VI.24	<b>394.127.175.294</b>	<b>274.983.303.648</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>290.630.530.297</b>	<b>252.595.135.034</b>
<b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>69.483.778.518</b>	<b>41.918.535.150</b>
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>221.146.751.779</b>	<b>210.676.599.884</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	55.594.495.788	52.113.416.247
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>XII. Chi phí thuế TNDN</b>		<b>55.594.495.788</b>	<b>52.113.416.247</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>165.552.255.991</b>	<b>158.563.183.637</b>

Kế toán trưởng

Huỳnh Vĩnh Phát

TP. HCM ngày 13 tháng 01 năm 2012



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

*Đơn vị tính: VND*

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.481.057.616.201	1.860.378.772.609
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.902.229.663.058)	(1.655.467.316.708)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	19.184.932.455	27.952.367.941
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(92.792.861.534)	231.808.797.361
05	Thu nhập khác	(148.568.769.874)	(167.936.056.489)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(263.884.037.283)	(186.588.936.914)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(63.348.089.612)	(37.533.344.852)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>29.419.127.295</b>	<b>72.614.282.948</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	132.606.840	281.790.229.387
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	687.794.818	1.549.405.251
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.148.126.952.321)	(806.947.393.611)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản	20.445.932.654	32.214.436.525
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.063.277.357.190)	(1.082.566.633.190)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(109.181.151.787)	(339.580.785.262)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.832.798.359.493)	(17.266.174.400)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	4.100.980.881.132	1.091.574.319.581
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(429.495.157.800)	(1.101.404.322.866)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	119.650.500.000	254.363.200.000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(580.111.347.945)	793.847.894.548
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(8.376.742.136)	(10.553.723.514)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.900.050.225.934)</b>	<b>(830.365.264.603)</b>

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Mua sắm tài sản cố định	(45.333.325.006)	(8.436.223.710)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.200.000	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(630.044.478)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(164.400.000.000)	(303.200.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	90.000.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	690.000.000	2.147.872.287
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(209.669.169.484)</b>	<b>(219.488.351.423)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	1.160.336.290.030	820.234.850.000
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(125.000.000.000)	(120.565.347.512)
3	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	(29.644.379.970)	-
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>1.005.691.910.060</b>	<b>699.669.502.488</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(1.104.027.485.358)</b>	<b>(350.184.113.538)</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>5.449.319.114.130</b>	<b>5.799.503.227.668</b>
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	-	-
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>VII.26</b>	<b>4.345.291.628.773</b>
			<b>5.449.319.114.130</b>

Kế toán trưởng

Huỳnh Vĩnh Phát

TP. HCM ngày 15 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Quang Trí

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### Sự thành lập, hoạt động và thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), và giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 12 năm 2010.

#### Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm

#### Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

#### Trụ sở chính

Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Số chi nhánh: 19 chi nhánh

Số công ty con: 01 công ty

Công ty con: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Tổng số cán bộ công nhân viên: 1.471 nhân viên

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuỷt Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

**Hình thức số kế toán áp dụng**

Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chuyển đổi tiền tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá quy đổi của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

20.828 VND/USD	270,15 VND/JPY
20.460 VND/CAD	21.094 VND/AUD
27.106 VND/EUR	16.083 VND/SGD
4.080.000 VND/1 chi vàng	

**Nguyên tắc ghi nhận thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu từ phí và hoa hồng:**

Được ghi nhận khi phát sinh thực tế

**Nguyên tắc ghi nhận đối với các khoản cho vay khách hàng;**

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**- Phân loại nợ, đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Quyết định trên.

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau

- Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
- Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tính từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các khoản cam kết ngoại bảng.

#### Kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn ngân hàng đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Xác định nguyên giá trong từng trường hợp**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**Xác định nguyên giá trong từng trường hợp****Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngân hàng

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Đơn vị tính: VND

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TCSĐ khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước cộng thêm tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bù đắp chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

*Đơn vị tính: VND*

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

#### **Vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Ngân hàng được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN**

#### **1. Tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt bằng VND	120.090.378.100	103.005.173.267
Tiền mặt bằng ngoại tệ	54.745.767.783	59.347.492.206
Kim loại quý, đá quý khác	191.502.960.000	618.073.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>366.339.105.883</b>	<b>780.425.865.473</b>

#### **2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	954.737.847.953	587.344.231.241
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	3.863.374.473,00	8.355.434.870
<b>Tổng cộng</b>	<b>958.601.222.426</b>	<b>595.699.666.111</b>

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

## 3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.333.354.410.101	1.553.971.258.858
- Bằng VND	1.048.282.688.148	1.101.435.557.596
- Bằng ngoại tệ, vàng	285.071.721.953	452.535.701.262
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.616.035.833.334	2.499.705.600.000
- Bằng VND	991.195.833.334	970.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	624.840.000.000	1.529.705.600.000
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ở nước ngoài	70.961.057.029	19.516.723.688
- Bằng ngoại tệ, vàng	70.961.057.029	19.516.723.688
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.020.351.300.464</b>	<b>4.073.193.582.546</b>

## 4. Cho vay khách hàng

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.539.554.852.805	10.587.531.643.554
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	4.579.327.392	135.704.576
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	370.547.567.371	178.887.447.117
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.914.681.747.568</b>	<b>10.766.554.795.247</b>

## Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nợ dù tiêu chuẩn	12.162.416.420.905	10.361.796.775.420
Nợ cần chú ý	375.630.174.412	163.655.650.538
Nợ dưới tiêu chuẩn	103.609.522.170	55.444.396.525
Nợ nghi ngờ	98.607.982.132	70.315.837.914
Nợ có khả năng mất vốn	174.417.647.949	115.342.134.850
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.914.681.747.568</b>	<b>10.766.554.795.247</b>

## Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nợ ngắn hạn	7.675.182.843.733	6.165.388.668.946
Nợ trung hạn	1.938.901.920.316	2.345.023.331.413
Nợ dài hạn	3.300.596.983.519	2.256.142.794.888
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.914.681.747.568</b>	<b>10.766.554.795.247</b>

## Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế	9.404.856.715.251	6.934.166.589.154
Cho vay cá nhân	3.509.825.032.317	3.832.388.206.093
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.914.681.747.568</b>	<b>10.766.554.795.247</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

*Đơn vị tính: VND*

**5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<b><u>Năm trước</u></b>		
Số dư đầu năm	63.663.276.021	31.740.945.048
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	59.281.267.362	38.962.577.714
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(46.030.025.633)	(19.999.382.918)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.914.517.750</b>	<b>50.704.139.844</b>
<b><u>Năm nay</u></b>		
Số dư đầu năm	76.914.517.750	50.704.139.844
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	39.634.796.197	47.718.893.015
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(21.092.226.210)	(30.224.501.900)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(4.516.321.026)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>95.457.087.737</b>	<b>63.682.209.933</b>

**6. Chứng khoán đầu tư**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán chính phủ	166.937.092.570	167.069.699.410
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>166.937.092.570</b>	<b>167.069.699.410</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán chính phủ	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT phát hành (*)	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.700.000.000.000</b>	<b>1.700.000.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty như sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP XD Sài Gòn	08/07/2014	12,5%/năm	400.000	400.000.000.000
Cty CP ĐT Sài Gòn Đà Nẵng	31/12/2014	11,5%/năm	10.000.000	1.000.000.000.000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18/12/2014	12,5%/năm	3.000.000	300.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>13.400.000</b>	<b>1.700.000.000.000</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**7. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Đầu tư vào công ty con	47.000.000.000	47.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	703.515.000.000	539.115.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.388.343.370)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>747.126.656.630</b>	<b>586.115.000.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm

	Tỷ lệ sở hữu	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>		<b>703.515.000.000</b>	<b>539.115.000.000</b>
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	6,67%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	11,00%	338.200.000.000	338.200.000.000
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	11,00%	11.000.000.000	11.000.000.000
Quỹ CK Y tế Bàn Việt	3,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Trực Tuyến Cộng Đồng Việt (3)		-	3.300.000.000
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	1,64%	76.615.000.000	76.615.000.000
Công ty CP Chứng khoán Navibank (1)	10,99%	17.700.000.000	-
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ (2)	10,00%	150.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	9,00%	90.000.000.000	90.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>		<b>(3.388.343.370)</b>	-
Công ty CP Chứng khoán Navibank		(3.388.343.370)	
<b>Tổng cộng</b>		<b>700.126.656.630</b>	<b>539.115.000.000</b>

**Lý do thay đổi các khoản đầu tư**

- (1) Theo nghị quyết số 36/2010/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 20 tháng 12 năm 2010 và các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Navibank và bà Quách Thị Nga ký kết ngày 05/07/2011, ngân hàng góp vốn vào Công ty CP Chứng Khoán Navibank 1.770.000 cổ phần thường, trị giá 17.700.000.000 VND.
- (2) Theo hợp đồng chuyển nhượng ký kết giữa ngân hàng và bà Nguyễn Thị Kim Thanh vào ngày 25/01/2011, ngân hàng mua lại 500.000 cổ phần thường, trị giá 150.000.000.000 VNĐ
- (3) Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim Thanh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký ngày 25/04/2011 với giá 3.630.000.000 VNĐ

**8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 36**

- 8.1 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này
- 8.2 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh trang 37

9.1 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

9.2 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

10. Tài sản Có khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
<b>10.1 Các khoản phải thu</b>		
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	2.184.539.814.327	944.104.925.563
Mua sắm TSCĐ	1.374.021.121.382	729.874.078.282
Chi phí XDCB	1.369.278.373.463	728.410.531.608
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>810.518.692.945</i>	<i>214.230.847.281</i>
Các khoản phải thu nội bộ	183.291.603.157	119.344.806.411
Các khoản phải thu bên ngoài	627.227.089.788	94.886.040.870
<b>10.2 Các khoản lãi, phí phải thu</b>	383.462.072.686	173.329.782.480
<b>10.3 Tài sản có khác</b>	71.558.640.452	248.716.172.026
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.639.560.527.465</b>	<b>1.366.150.880.069</b>

(\*)Trong đó, khoản đặt cọc cho công ty CP chứng khoán Navibank để mua trái phiếu chính phủ là 150 tỷ VND.

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay Ngân hàng Nhà Nước	51.238.062.951	160.419.214.738
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (*)	51.238.062.951	160.419.214.738
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.238.062.951</b>	<b>160.419.214.738</b>

(\*) Khoản tham gia bán đấu giá giấy tờ có giá trên nghiệp vụ thị trường mở

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi của các TCTD khác	3.475.827.963.281	5.308.626.322.774
+ Tiền gửi không kỳ hạn	995.643.963.281	1.419.850.322.774
Bằng VND	891.009.609.868	1.041.096.518.925
Bằng vàng và ngoại tệ	104.634.353.413	378.753.803.849
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2.480.184.000.000	3.888.776.000.000
Bằng VND	1.897.000.000.000	2.601.400.000.000
Bằng vàng và ngoại tệ	583.184.000.000	1.287.376.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.475.827.963.281</b>	<b>5.308.626.322.774</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**13. Tiền gửi của khách hàng**

**13.1. Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	436.867.450.014	392.681.434.464
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	416.641.077.889	369.902.337.429
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20.226.372.125	22.779.097.035
 Tiền gửi có kỳ hạn	 14.290.341.137.973	 10.282.438.464.625
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12.386.451.478.113	8.536.200.490.605
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.903.889.659.860	1.746.237.974.020
 Tiền gửi vốn chuyên dùng	 2.250.377.433	 388.317.494
 Tiền gửi ký quỹ	 92.823.723.317	 45.793.591.022
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	29.285.851.950	13.273.591.758
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	63.537.871.367	32.519.999.264
 <b>Tổng cộng</b>	 <b>14.822.282.688.737</b>	 <b>10.721.301.807.605</b>

**13.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền gửi của TCKT	2.140.361.928.244	2.318.204.009.831
Tiền gửi của cá nhân	12.390.089.494.060	8.342.063.479.360
Tiền gửi của các đối tượng khác	291.831.266.433	61.034.318.414
 <b>Tổng cộng</b>	 <b>14.822.282.688.737</b>	 <b>10.721.301.807.605</b>

**14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	374.013.700.000	254.363.200.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
 <b>Tổng cộng</b>	 <b>374.013.700.000</b>	 <b>254.363.200.000</b>

**15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Kỳ phiếu ngắn hạn bằng VND	-	129.869.000
Chứng chi tiền gửi bằng VND dưới 12 tháng	340.000.000	-
Chứng chi tiền gửi bằng vàng và ngoại tệ dưới 12 tháng	259.657.075.200	688.723.164.000
Chứng chi tiền gửi bằng vàng từ 12 tháng đến dưới 5 năm	40.800.000	-
 <b>Tổng cộng</b>	 <b>259.697.875.200</b>	 <b>689.193.033.000</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

16. Các khoản nợ khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
16.1 Lãi và phí phải trả	184.347.711.402	134.376.613.357
16.2 Các khoản phải trả và công nợ khác	101.243.327.291	725.475.474.090
Các khoản phải trả nội bộ	672.239.036	271.275.962
Các khoản phải trả bên ngoài	100.571.088.255	725.204.198.128
16.3 Dự phòng rủi ro khác	11.074.707.422	-
+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	9.718.908.163	-
+ Dự phòng rủi ro khác	1.355.799.259	-
Tổng cộng	296.665.746.115	859.852.087.447

17. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 38

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Năm trước	<u>Tổng số</u>	<u>Vốn cổ phần thường</u>	<u>Vốn cổ phần ưu đãi</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	1.820.234.850.000	1.820.234.850.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Năm nay	<u>Tổng số</u>	<u>Vốn cổ phần thường</u>	<u>Vốn cổ phần ưu đãi</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-

17.3. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301.021.552	182.023.485
- Cổ phiếu phổ thông	301.021.552	182.023.485
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.352.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.669.552	182.023.485
- Cổ phiếu phổ thông	297.669.552	182.023.485
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu		

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	267.502.121.633	87.816.905.571
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.201.541.737.863	1.395.489.369.697
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	221.999.958.606	230.243.399.196
Thu khác từ hoạt động tín dụng	146.088.305	115.912.706
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.691.189.906.407</b>	<b>1.713.665.587.170</b>

**19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Trả lãi tiền gửi	1.730.135.228.922	1.065.169.035.510
Trả lãi tiền vay	33.942.089.443	12.660.440.455
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	182.765.610.174	141.088.274.312
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.357.832.564	5.567.649.182
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.952.200.761.103</b>	<b>1.224.485.399.459</b>

**20. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ**

**20.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu từ dịch vụ thanh toán	19.535.971.334	9.073.349.371
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.918.986.684	4.349.753.032
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.640.828.528	1.473.851.101
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.527.150.217	516.967.861
Thu khác	6.043.548.657	22.464.085.682
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.666.485.420</b>	<b>37.878.007.047</b>

**20.2. Chi phí hoạt động dịch vụ**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi dịch vụ thanh toán	3.478.686.026	2.370.281.660
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	3.884.537.673	3.367.013.092
Chi về ngân quỹ	4.387.302.567	2.191.781.865
Chi về ủy thác và đại lý	2.545.722.678	930.791.348

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi về dịch vụ tư vấn	143.672.486	51.854.304
Chi khác	1.041.631.535	1.013.916.837
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.481.552.965</b>	<b>9.925.639.106</b>
<b>20.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>19.184.932.455</b>	<b>27.952.367.941</b>

21. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>231.162.001.058</b>	<b>138.545.838.191</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	128.123.508.949	64.719.498.164
Thu về kinh doanh vàng	6.094.677.930	1.305.108.836
Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	96.943.814.179	72.278.231.191
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	243.000.000
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>323.954.862.592</b>	<b>135.950.070.864</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	106.996.480.003	73.860.484.774
Chi về kinh doanh vàng	95.848.475.127	1.096.326.746
Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	121.109.907.462	60.993.259.344
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(92.792.861.534)</b>	<b>2.595.767.327</b>

22. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn mua, cổ phần	990.000.000	4.373.156.866
Từ CK Vốn kinh doanh	-	1.945.000.000
Từ góp vốn đầu tư dài hạn	990.000.000	2.428.156.866
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	690.000.000	-
Công ty CP Trực Tuyến Cộng Đồng Việt	300.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>990.000.000</b>	<b>4.373.156.866</b>

23. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	23.277.935.707	5.616.383.396
Thu nhập từ các khoản nợ gốc, nợ lãi đã xử lý	197.681.757	181.831.568
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro	22.372.109.994	4.671.419.551
Thu nhập khác	708.143.956	763.132.277
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	829.037.519	906.183.110
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>22.448.898.188</b>	<b>4.710.200.286</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

**24. Chi phí hoạt động**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.436.566.458	8.987.021.244
Chi phí cho nhân viên	194.201.998.474	122.193.884.257
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>171.125.056.452</i>	<i>112.879.637.569</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>11.580.860.865</i>	<i>7.949.941.659</i>
<i>Chi trợ cấp</i>	<i>1.248.136.302</i>	<i>1.039.675.979</i>
<i>Chi công tác xã hội</i>	<i>3.042.995</i>	
Chi về tài sản	86.868.632.383	70.592.008.963
<i>Trong đó: KH TSCĐ</i>	<i>12.389.477.634</i>	<i>9.780.061.356</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	86.001.809.642	64.395.052.657
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	<i>2.780.419.939</i>	<i>1.993.944.661</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12.618.168.337	8.815.336.527
<b>Tổng cộng</b>	<b>394.127.175.294</b>	<b>274.983.303.648</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>221.146.751.779</b>	<b>210.676.599.884</b>
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập không chịu thuế TNDN:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	690.000.000	4.373.156.866
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	690.000.000	4.373.156.866
- Thu lãi đầu tư chứng khoán		
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	1.921.231.373	1.947.349.684
<b>2. Thu nhập chịu thuế</b>	<b>222.377.983.152</b>	<b>208.250.792.702</b>
<b>3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)</b>	<b>55.594.495.788</b>	<b>52.113.416.247</b>
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
<b>4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>55.594.495.788</b>	<b>52.113.416.247</b>
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	48.768.018.217	37.534.344.852
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
<b>5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ</b>	<b>6.826.477.571</b>	<b>14.579.071.395</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	366.339.105.883	780.425.865.473
Tiền gửi tại NHNN	958.601.222.426	595.699.666.111
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	3.020.351.300.464	4.073.193.582.546
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.345.291.628.773</b>	<b>5.449.319.114.130</b>

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Dvt: triệu đồng

	SDĐK	Số phát sinh trong kỳ		SDCK
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.085	2.271	4.331	25
Thuế TNDN	14.579	55.594	63.347	6.826
Các loại thuế khác	<u>180</u>	<u>541</u>	<u>499</u>	<u>222</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>16.844</u></b>	<b><u>58.407</u></b>	<b><u>68.177</u></b>	<b><u>7.074</u></b>

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại hình tài sản	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm lập BCTC
BDS gắn liền QSD đất hợp pháp	4.739.143.552.826	4.739.143.552.826
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	18.500.000.000	18.500.000.000
Các khoản tiền gửi bằng VND, XAU	65.243.692.056	65.243.692.056
Các loại tài sản bảo đảm khác	2.947.866.794.797	2.947.866.794.797
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	989.357.549.000	989.357.549.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	1.965.308.678.000	1.965.308.678.000
CKhoán do TCTD khác phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	339.336.850.000	339.336.850.000
CKhoán do các DN phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	1.378.614.468.000	1.378.614.468.000
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	6.913.177.513.952	6.913.177.513.952
Ký phiếu (VND) do NH TMCP Nam Việt phát hành	90.160.000.000	90.160.000.000
Máy móc thiết bị chuyên dùng	776.301.320.387	776.301.320.387
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	2.995.794.837.828	2.995.794.837.828
Phương tiện vận chuyển	1.683.240.587.293	1.683.240.587.293

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất	6.746.814.862.540	6.746.814.862.540
Số dư tiền gửi, Sở Tiết Kiệm bằng VND tại TCTD	208.899.349.016	208.899.349.016
Số dư tiền gửi bằng VND tại NVB	90.497.896.834	90.497.896.834
Số dư tiền gửi USD tại NVB	11.483.107.280	11.483.107.280
Vàng, Số dư tiền gửi, Sở TKiếm bằng Ngoại tệ tại TCTD	41.062.968.496	41.062.968.496
Loại khác	11.621.000.000	11.621.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.012.425.028.305</b>	<b>32.012.425.028.305</b>

## 29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Bảo lãnh vay vốn	15.000.000.000	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	852.196.109.297	245.259.992.195
Bảo lãnh khác	166.942.676.741	105.883.124.438
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.034.138.786.038</b>	<b>351.143.116.633</b>

## 30. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

(Đvt: triệu đồng)

Khu vực địa lý	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (chênh lệch DN-DC)
Trong nước	12.914.682	3.978.953	1.034.139	1.866.937
Nước ngoài	-	-	-	-

## 31. Thông tin về các bên liên quan:

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ	Số dư 31/12/2011 Phải thu/(phải trả)
Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong NH			6.808.478.575	
Tổng công ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc-CTCP	Công ty liên quan	Thu lãi vay	1.133.987.556	
		Cho vay		31.100.000.000
Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam	Công ty liên quan	Thu lãi vay	4.414.877.565	
		Cho vay		31.205.693.214
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Kinh Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	110.000.000.000	110.000.000.000
		Thu lãi	13.297.076.534	

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Công ty CP Chứng Khoán Navibank	Công ty liên quan	Cho vay	48.000.000.000	48.000.000.000
		Thu lãi	1.349.465.555	-
		Đầu tư góp vốn	17.700.000.000	17.700.000.000
Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn	Công ty liên quan	Cho vay	123.000.000.000	88.800.000.000
		Thu nợ	57.200.000.000	-
		Thu lãi	7.987.885.000	-
Công ty CP du lịch SG Hàm Tân	Công ty liên quan	Cho vay	366.613.000.000	397.376.501.006
		Thu nợ	17.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Công ty liên quan	Cho vay	-	38.896.685.746
		Thu nợ	6.710.000.000	-
		Thu lãi	4.234.052.425	-
		Mua trái phiếu	-	1.000.000.000.000
Công ty CP phát triển SG Tây Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	10.800.000.000	113.931.489.062
		Thu nợ	37.988.216.682	-
		Thu lãi	24.809.076.854	-
		Mua trái phiếu	-	300.000.000.000
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	Công ty liên quan	Cho vay	-	17.684.392.803
		Thu lãi	3.095.505.590	-
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội	Công ty liên quan	Cho vay	-	39.290.000.000
		Thu lãi	4.612.146.879	-
		Thu nợ	10.710.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Kinh Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	181.000.000.000	179.000.000.000
		Thu nợ	2.000.000.000	-
		Thu lãi	330.068.886	-
Công ty CP bóng đá Ngân hàng Nam Việt Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi phí tài trợ năm	16.600.000.000	-
		Chi hộ các khoản chi phí	18.333.000.000	59.982.972.197
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phiếu cty Đầu tư trực tuyến Cộng đồng Việt	3.600.000.000	3.600.000.000

		Mua cổ phiếu công ty CP đô thị du lịch Cần Giờ	150.000.000.000	
Bà Phạm Thị Lê	Bên liên quan	Cho vay	266.000.000.000	266.000.000.000
		Thu nợ	(100.000.000.000)	-
		Thu lãi	17.364.611.111	-
Bà Phạm Thị Yến	Bên liên quan	Cho vay	133.000.000.000	96.000.000.000
		Thu nợ	(37.000.000.000)	-
		Thu lãi	8.172.888.889	-
Ông Nguyễn Sơn và Bà Quách Thị Nga	Bên liên quan	Cho vay	272.000.000.000	337.000.000.000
		Thu nợ	52.000.000.000	-
		Thu lãi	19.498.728.889	-
		Mua cổ phần công ty CP chứng khoán Navibank	17.700.000.000	
Bà Hoàng Thị Kim Hiên	Bên liên quan	Cho vay	-	120.000.000.000
		Thu lãi	10.996.800.000	-
		Cho vay	149.000.000.000	125.000.000.000
Ông Hoàng Minh Hương	Bên liên quan	Thu nợ	123.000.000.000	
		Thu lãi	24.970.708.333	
		Cho vay	248.000.000.000	169.000.000.000
Bà Sầm Thị Hường	Bên liên quan	Thu nợ	(79.000.000.000)	
		Thu lãi	26.749.555.555	-

## IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

32.1 Rủi ro lãi suất: xem trang 30 - 31

32.1 Rủi ro tiền tệ: xem trang 32 -33

32.1 Rủi ro thanh khoản: xem trang 34 -35

Kế toán trưởng

Huỳnh Vĩnh Phát

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2012



Lê Quang Trí

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 32.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đơn vị tính: triệu đồng					
			Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	366.339	-	-	-	-	-	366.339
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	586.647	-	371.954	-	-	-	958.601
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.404.315	441.196	820.700	354.140	-	-	3.020.351
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	252	-	-	-	-	252
Cho vay khách hàng (*)	752.265	-	2.859.293	6.907.811	1.861.047	281.788	252.478	12.914.682
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.866.937	-	1.866.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	750.515	-	-	-	-	-	750.515
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	139.909	-	-	-	-	-	139.909
Tài sản Cố khác (*)	-	2.639.561	-	-	-	-	-	2.639.561
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>752.265</b>	<b>5.887.286</b>	<b>3.300.741</b>	<b>8.100.465</b>	<b>2.215.187</b>	<b>2.148.725</b>	<b>252.478</b>	<b>22.657.147</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	995.644	2.076.044	404.140	-	-	-	3.475.828
Vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	51.238	-	-	-	-	51.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.344.593	4.073.706	1.338.447	65.537	-	14.822.283
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	374.014	-	-	-	-	-	374.014
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	187.012	72.686	-	-	-	259.698
Các khoản nợ khác	-	296.591	-	-	-	-	-	296.591
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.666.249</b>	<b>11.658.887</b>	<b>4.550.532</b>	<b>1.338.447</b>	<b>65.537</b>	<b>-</b>	<b>19.279.652</b>
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	752.265	4.221.037	(8.358.146)	3.549.933	876.740	2.083.188	252.478	3.377.495
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.034.139	-	-	-	-	-	1.034.139
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	752.265	5.255.176	(8.358.146)	3.549.933	876.740	2.083.188	252.478	4.411.634

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 32.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đơn vị tính: triệu đồng					
			Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		780.426						780.426
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		392.601		203.099				595.700
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		1.573.488	1.547.766	667.960	283.980			4.073.194
Chứng khoán kinh doanh (*)								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		939						939
Cho vay khách hàng (*)	404.758		2.520.152	5.668.330	1.930.038	120.940	122.337	10.766.555
Chứng khoán đầu tư (*)						1.867.070		1.867.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		586.115						586.115
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		106.528						106.528
Tài sản Cố khác (*)		1.366.150						1.366.150
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>404.758</b>	<b>4.806.247</b>	<b>4.067.918</b>	<b>6.539.389</b>	<b>2.214.018</b>	<b>1.988.010</b>	<b>122.337</b>	<b>20.142.677</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.419.850	2.960.136	828.640	100.000			5.308.626
Vay từ Chính phủ và NHNN		160.419						160.419
Tiền gửi của khách hàng		440.790	4.453.073	1.976.243	1.889.169	864.411	1.097.616	10.721.302
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		254.363						254.363
Phát hành giấy tờ có giá				27.108	662.085			689.193
Các khoản nợ khác		859.852						859.852
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>3.135.274</b>	<b>7.413.209</b>	<b>2.831.991</b>	<b>2.651.254</b>	<b>864.411</b>	<b>1.097.616</b>	<b>17.993.755</b>
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	404.758	1.670.973	(3.345.291)	3.707.398	(437.236)	1.123.599	(975.279)	2.148.922
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)								-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	404.758	1.670.973	(3.345.291)	3.707.398	(437.236)	1.123.599	(975.279)	2.148.922

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 32.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	365	53.329	191.503	1.052	246.249
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	3.863	-	-	3.863
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.219	978.271	-	1.383	980.873
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.877.683	31.946	-	1.909.629
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	32.572	814	-	33.387
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.584</b>	<b>2.945.718</b>	<b>224.264</b>	<b>2.435</b>	<b>3.174.001</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	687.818	-	-	687.818
Tiền gửi của khách hàng	1.341	1.986.644	-	7	1.987.993
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	259.698	-	259.698
Các khoản nợ khác	-	23.930	5.325	-	29.255
<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.341</b>	<b>2.698.393</b>	<b>265.023</b>	<b>7</b>	<b>2.964.764</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	243	247.325	(40.759)	2.428	209.237
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	243	247.325	(40.759)	2.428	209.237
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	243	247.325	(40.759)	2.428	209.237

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 32.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng				
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	266	56.581	617.215	2.513	676.575
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	8.355	-	-	8.355
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.866	1.996.110	-	2.782	2.001.758
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.362.531	71.648	-	1.434.180
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Cố khác (*)	589	23.029	155	-	23.773
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>3.721</b>	<b>3.446.606</b>	<b>689.018</b>	<b>5.295</b>	<b>4.144.641</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.666.130	-	-	1.666.130
Tiền gửi của khách hàng	2.239	1.798.628	-	1.056	1.801.923
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	687.767	-	687.767
Các khoản nợ khác	-	13.619	1.230	-	14.849
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.239</b>	<b>3.478.376</b>	<b>688.997</b>	<b>1.056</b>	<b>4.170.669</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.481	(31.770)	21	4.239	(26.028)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.481	(31.770)	21	4.239	(26.028)
(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro					

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

32.3 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN; Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó xác định các khoản có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 2011 đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng							
	Trong hạn							
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	366.339	-	-	-	-	366.339
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	958.601	-	-	-	-	958.601
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.845.511	1.174.840	-	-	-	3.020.351
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	252	-	-	-	-	252
Cho vay khách hàng (*)	376.635	375.630	910.493	4.985.664	2.645.754	3.620.506	-	12.914.682
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.866.937	-	1.866.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	750.515	-	750.515
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	139.909	-	139.909
Tài sản Cố khác (*)	-	-	2.639.561	-	-	-	-	2.639.561
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>376.635</b>	<b>375.630</b>	<b>6.720.757</b>	<b>6.160.504</b>	<b>2.645.754</b>	<b>6.377.867</b>	<b>-</b>	<b>22.657.147</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.071.688	404.140	-	-	-	3.475.828
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	51.238	-	-	-	-	51.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.344.592	5.142.820	269.334	65.537	-	14.822.283
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	374.014	-	374.014
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	187.012	72.686	-	-	-	259.698
Các khoản nợ khác	-	-	54.585	60.097	5.659	176.250	-	296.591
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.709.115</b>	<b>5.679.743</b>	<b>274.993</b>	<b>615.801</b>	<b>-</b>	<b>19.279.652</b>
Mức chênh thanh khoản ròng	376.635	375.630	(5.988.358)	480.761	2.370.761	5.762.066	-	3.377.495

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 32.3 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN; Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó xác định các khoản có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 2010 đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			780.426			780.426
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			595.700			595.700
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			3.121.254	951.940		4.073.194
Chứng khoán kinh doanh (*)						
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			939			939
Cho vay khách hàng (*)	241.103	163.655	501.069	3.288.458	2.346.902	4.225.368
Chứng khoán đầu tư (*)						1.867.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						586.115
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						106.528
Tài sản Cố khác (*)			1.366.151			1.366.151
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>241.103</b>	<b>163.655</b>	<b>6.365.539</b>	<b>4.240.398</b>	<b>2.346.902</b>	<b>6.785.081</b>
<b>Nợ phải trả</b>						<b>20.142.677</b>
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			4.285.326	1.023.300		5.308.626
Tiền gửi của khách hàng			4.893.863	3.030.971	834.441	1.962.027
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN			160.419			160.419
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						254.363
Phát hành giấy tờ có giá			351.793	237.997	99.403	689.193
Các khoản nợ khác			609.461	59.749	44.969	145.673
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.300.862</b>	<b>4.352.017</b>	<b>978.813</b>	<b>2.362.063</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>241.103</b>	<b>163.655</b>	<b>(3.935.323)</b>	<b>(111.619)</b>	<b>1.368.089</b>	<b>4.423.018</b>
						<b>2.148.922</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. Tài sản cố định hữu hình

8.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
Số dư ngày 01/01/2011	1.970	27.303	30.348	37.505	3.507	100.632
- Mua trong kỳ	1.171	3.787	15.993	6.477	753	28.181
- Giảm khác	493	421	4.253	2.109	446	7.723
Số dư ngày 31/12/2011	2.648	30.668	42.087	41.873	3.814	121.090
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2011	822	10.999	8.204	13.811	1.457	35.293
- Khäu hao trong kỳ	103	3.075	3.759	5.370	614	12.921
- Giảm khác	184	154	517	681	144	1.680
Số dư ngày 31/12/2011	740	13.920	11.446	18.500	1.927	46.533
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày 01/01/2011	1.148	16.304	22.144	23.694	2.050	65.340
- Tại ngày 31/12/2011	1.908	16.748	30.641	23.373	1.887	74.557

8.2. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm trước

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
Số dư ngày 01/01/2010	1.992	24.606	28.289	36.123	3.199	94.209
- Mua trong năm	-	3.312	5.763	1.972	557	11.603
- Giảm khác	22	615	3.704	591	248	5.180
Số dư ngày 31/12/2010	1.970	27.303	30.348	37.505	3.507	100.632
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2010	795	9.096	5.543	9.847	1.061	26.342
- Khäu hao trong năm	35	2.131	3.309	4.172	477	10.124
- Giảm khác	8	228	648	208	81	1.173
Số dư ngày 31/12/2010	822	10.999	8.204	13.811	1.457	35.293
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày 01/01/2010	1.197	15.510	22.746	26.277	2.138	67.867
- Tại ngày 31/12/2010	1.148	16.304	22.144	23.694	2.050	65.340

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 9. Tài sản cố định vô hình

## 9.1. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư ngày 01/01/2011	29.229	-	-	16.183	45.413
- Mua trong kỳ	19.105	-	-	5.904	25.009
- Giảm khác	-	-	-	133	133
Số dư ngày 31/12/2011	48.334	-	-	21.954	70.288
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2011	19	-	-	4.205	4.224
- Khấu hao trong kỳ	24	-	-	723	746
- Giảm khác	-	-	-	34	34
Số dư ngày 31/12/2011	42	-	-	4.894	4.936
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày 01/01/2011	29.211	-	-	11.978	41.189
- Tại ngày 31/12/2011	48.292	-	-	17.060	65.352

## 9.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư ngày 01/01/2010	28.204	-	-	15.196	43.400
- Mua trong năm	1.026	-	-	1.027	2.053
- Giảm khác	-	-	-	40	40
Số dư ngày 31/12/2010	29.229	-	-	16.183	45.413
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2010	10	-	-	3.671	3.680
- Khấu hao trong năm	9	-	-	549	558
- Giảm khác	-	-	-	14	14
Số dư ngày 31/12/2010	19	-	-	4.205	4.224
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày 01/01/2010	28.194	-	-	11.526	39.720
- Tại ngày 31/12/2010	29.211	-	-	11.978	41.189

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cộng		
Số dư ngày 01/01/2011	1.820.234.850.000	-	1.104.851.822	28.795.647.292	14.830.190.013	-	44.730.689.127	156.337.899.058	2.021.303.438.185
Tăng trong năm	1.189.980.670.000	-	-	15.691.381.428	7.845.690.714	8.376.742.136	32.413.814.278	165.552.255.991	1.387.946.740.269
- Tăng vốn trong năm	1.189.980.670.000	-	-	-	-	-	-	-	1.189.980.670.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	165.552.255.991	165.552.255.991
- Trích các quỹ	-	-	-	15.691.381.428	7.845.690.714	8.376.742.136	31.913.814.278	-	31.913.814.278
- Các khoản tăng khác	-	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Giảm trong năm	-	(29.644.379.970)	-	-	-	(8.376.742.136)	(8.376.742.136)	(156.335.742.558)	(194.356.864.664)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(31.337.899.058)	(31.337.899.058)
- Mua lại cổ phần	-	(29.644.379.970)	-	-	-	-	-	-	(29.644.379.970)
- Chia Cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(124.997.843.500)	(124.997.843.500)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(8.376.742.136)	(8.376.742.136)	-	(8.376.742.136)
Số dư ngày 31/12/2011	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	1.104.851.822	44.487.028.720	22.675.880.727	-	68.767.761.269	165.554.412.491	3.214.893.313.790

